

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2018

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2019



# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-32
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-32

00  
:Ô  
:Ô  
HẾ  
V H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.261.503.378.603</b>	<b>1.459.207.195.600</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>173.592.395.455</b>	<b>357.506.236.113</b>
111	1. Tiền		104.521.295.455	155.255.307.660
112	2. Các khoản tương đương tiền		69.071.100.000	202.250.928.453
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>2.546.828.701</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.546.828.701	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>376.863.769.432</b>	<b>479.825.829.569</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	345.052.680.310	459.401.952.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.375.975.718	3.608.379.744
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	19.201.725.500	26.214.423.155
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.766.612.096)	(9.398.925.361)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>694.826.357.111</b>	<b>612.848.778.571</b>
141	1. Hàng tồn kho		694.826.357.111	612.857.370.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(8.592.034)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.674.027.904</b>	<b>9.026.351.347</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	357.763.622	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.316.264.282	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	9.026.351.347
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.276.836.639.432</b>	<b>529.023.756.750</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>611.462.620</b>	<b>-</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	611.462.620	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>247.769.125.937</b>	<b>88.744.618.102</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	247.174.103.235	88.453.022.884
222	- Nguyên giá		482.703.083.629	289.336.014.767
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(235.528.980.394)	(200.882.991.883)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	595.022.702	291.595.218
228	- Nguyên giá		2.323.634.725	1.763.634.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.728.612.023)	(1.472.039.507)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.871.413.804</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.871.413.804	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>652.993.049.839</b>	<b>300.000.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		486.940.173.139	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		166.052.876.700	300.000.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>363.591.587.232</b>	<b>140.279.138.648</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2 14	147.854.864.990	137.552.338.102

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên hoà, Tỉnh  
Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

262	2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		3.310.817.454	2.726.800.546
269	3.	Lợi thế thương mại	15	212.425.904.788	-
<b>270</b>		<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.538.340.018.035</b>	<b>1.988.230.952.350</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018		01/01/2018 (trình bày lại)	
			VND		VND	
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.276.841.838.881</b>		<b>842.211.977.295</b>	
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.228.756.428.039</b>		<b>803.624.357.978</b>	
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	321.700.974.303	266.350.175.972	
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	17.507.532.538	3.824.134.069	
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	27.707.515.162	11.723.380.501	
314	4.	Phải trả người lao động		36.452.139.633	36.110.400.331	
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	3.565.158.904	9.182.164.076	
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	20	2.913.498.519	11.340.951.392	
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	798.893.978.133	403.444.482.827	
321	8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	17.687.889.408	58.881.465.848	
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	2.327.741.439	2.767.202.962	
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>48.085.410.842</b>		<b>38.587.619.317</b>	
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	48.085.410.842	-	
342	2.	Dự phòng phải trả dài hạn	21	-	8.966.933.775	
343	3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	29.620.685.542	
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.261.498.179.154</b>		<b>1.146.018.975.055</b>	
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>1.261.498.179.154</b>		<b>1.146.018.975.055</b>	
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000	
411a		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000	
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247	
415	3.	Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	-	
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403	
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		475.817.455.836	230.269.961.405	
421a		LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		196.239.300.796	6.836.930.935	
421b		LNST chưa phân phối năm nay		279.578.155.040	223.433.030.470	
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		94.373.322.852	-	
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.538.340.018.035</b>		<b>1.988.230.952.350</b>	

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



**Phạm Đăng Trình**  
Người lập

**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kê toán trưởng

**Phan Ngọc Thảo**  
Tông Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	689.037.947.494	797.924.059.206	2.220.285.884.992	2.547.703.752.748
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	689.037.947.494	797.924.059.206	2.220.285.884.992	2.547.703.752.748
11	4. Giá vốn hàng bán	29	553.851.094.248	635.240.398.487	1.842.625.463.916	2.005.744.868.558
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.186.853.246	162.683.660.719	377.660.421.076	541.958.884.190
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	27.223.889.849	18.992.360.437	51.188.228.127	38.090.920.242
22	7. Chi phí tài chính	31	11.014.251.935	4.066.717.199	30.512.112.069	16.418.675.634
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.304.052.600	4.064.794.838	27.423.710.100	15.709.251.043
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		18.442.347.494	-	18.442.347.494	-
25	9. Chi phí bán hàng	32	4.025.288.160	17.003.984.981	34.440.696.644	66.682.741.757
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(9.999.194.298)	23.459.503.751	40.323.625.032	86.780.131.031
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		175.812.744.792	137.145.815.225	342.014.562.952	410.168.256.010
31	12. Thu nhập khác	34	-	7.401.630	265.397.271	1.223.631.135
32	13. Chi phí khác	35	389.908.481	1.141.618.631	1.474.753.861	1.177.060.965
40	14. Lợi nhuận khác		(389.908.481)	(1.134.217.001)	(1.209.356.590)	46.570.170
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		175.422.836.311	136.011.598.224	340.805.206.362	410.214.826.180
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	27.957.064.143	29.707.716.714	61.811.068.230	87.167.079.729
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(761.983.251)	12.328.568	(584.016.908)	2.014.715.981
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		148.227.755.419	106.291.552.942	279.578.155.040	321.033.030.470
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		148.227.755.419	106.291.552.942	279.578.155.040	321.033.030.470
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	3.369	2.178	5.857	6.579
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		3.369	2.178	5.857	-



Phạm Đăng Trinh  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		340.805.206.362	410.214.826.180
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.252.220.803	22.662.139.199
03	- Các khoản dự phòng		(54.626.131.981)	(45.475.533.204)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(434.774.858)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.842.602.662)	(36.967.757.264)
06	- Chi phí lãi vay		44.557.782.768	15.709.251.043
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(29.620.685.542)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		300.091.014.890	366.142.925.954
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		250.722.975.642	(113.884.424.974)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		73.208.870.827	15.257.071.428
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(162.133.592.079)	82.397.792.153
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.985.016.628	(136.502.473.296)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.020.366.061)	(15.561.467.646)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(56.874.161.356)	(74.460.906.805)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		474.247.990	700.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.261.425.184)	(26.299.555.333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		354.192.581.297	97.788.961.481
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(48.026.310.456)	(10.540.730.410)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		265.397.271	41.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(276.052.876.700)	(300.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		410.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(759.169.025.645)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.904.004.643	22.753.981.424
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(630.078.810.887)	(287.744.930.804)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(224.441.613.184)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.712.939.761.511	1.019.003.511.121
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.481.211.997.995)	(878.025.871.443)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.313.761.400)	(240.800.643.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		91.972.388.932	(99.823.003.622)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(183.913.840.658)	(289.778.972.945)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		357.506.236.113	647.285.209.058
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>173.592.395.455</u>	<u>357.506.236.113</u>



**Phạm Đăng Trình**  
Người lập



**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kế toán trưởng



**Phan Ngọc Thảo**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4/2018

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.





**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm



**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.





**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

**2.18 . Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**2.19 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 4/2018****3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	799.456.388	11.902.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.721.839.067	155.243.405.438
Các khoản tương đương tiền	69.071.100.000	202.250.928.453
	<b>173.592.395.455</b>	<b>357.506.236.113</b>

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	01/01/2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	328.828.833.740	428.332.830.424
- Công Ty CP Sản Xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC	46.828.083.567	-
- Công ty TNHH Thương Mại Đức Biên	24.845.310.000	-
- THIBIDI (CAMBODIA) CO., LTD	23.510.769.600	-
- Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc	17.411.511.145	-
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	58.456.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.777.159.428	428.332.830.424
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	16.223.846.570	31.069.121.607
	<b>345.052.680.310</b>	<b>459.401.952.031</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(4.766.612.097)	(9.398.925.361)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	17.375.975.718	3.608.379.744
- SAN JIANG ELECTRIC MFG CO., LTD	4.870.232.255	-
- Công ty TNHH SX cơ khí & cầu trục NMC	1.934.664.600	-
- Công ty Cổ phần thiết bị và dịch vụ công nghệ chính xác	747.628.200	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị điện và điện tử Lâm Cường	1.872.831.014	-
- Công ty Cổ phần TAS	1.785.813.390	-
- Các khoản trả trước khác	6.164.806.259	3.608.379.744
	<b>17.375.975.718</b>	<b>3.608.379.744</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	7.790.626.806	-	5.341.656.333	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.745.422.848	-	16.072.222.100	-
Phải thu khác	6.665.675.846	-	4.800.544.722	-
	<b>19.201.725.500</b>	<b>-</b>	<b>26.214.423.155</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

 Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
 TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**
**Quý 4/2018**

Dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ký cược, ký quỹ	611.462.620	-	-	-
	<b>611.462.620</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8 . NỢ XẤU</b>	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	-	-	1.573.903.338	-
Ông Nguyễn Văn Lý	-	-	1.794.004.598	-
Các khoản khác	2.440.551.255	-	3.704.956.584	-
	<b>4.766.612.096</b>	<b>-</b>	<b>9.398.925.361</b>	<b>-</b>
<b>9 . HÀNG TỒN KHO</b>	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.924.698.825	-
Nguyên liệu, vật liệu	272.271.698.810	-	243.024.446.283	-
Công cụ, dụng cụ	356.624.639	-	-	-
kinh doanh dở dang	133.285.409.624	-	68.586.494.409	-
Thành phẩm	276.292.624.038	-	297.321.731.088	(8.592.034)
Hàng hoá	12.620.000.000	-	-	-
	<b>694.826.357.111</b>	<b>-</b>	<b>612.857.370.605</b>	<b>(8.592.034)</b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số đầu kỳ	8.592.034	2.198.399.167
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.888.028.955	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.896.620.989)	(2.189.807.133)
Số cuối kỳ	-	8.592.034

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 4/2018**

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK	7.282.313.754	-
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	4.589.100.050	-
	<u><b>11.871.413.804</b></u>	<u><b>-</b></u>

1/1/1  
E O O  
1/1



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4/2018

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	74.745.514.589	180.494.280.550	28.176.405.972	5.919.813.656	-	289.336.014.767
- Mua trong kỳ	2.217.085.723	49.994.468.921	921.000.000	45.272.727	-	53.177.827.371
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	52.565.490.612	83.115.942.677	5.504.664.833	190.212.000	-	141.376.310.122
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	(1.154.168.631)	-	-	(1.154.168.631)
- Thanh lý, nhượng bán	3.518.073.733	1.986.591.100	(5.504.664.833)	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	(32.900.000)	-	-	(32.900.000)
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>133.046.164.657</b>	<b>315.591.283.248</b>	<b>27.910.337.341</b>	<b>6.155.298.383</b>	-	<b>482.703.083.629</b>
<i>Trong đó:</i>						
- <i>Đã khấu hao hết</i>	12.154.328.977	109.296.371.673	9.142.748.139	5.093.264.612	-	135.686.713.401
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	45.909.316.047	134.268.551.184	15.233.674.861	5.471.449.791	-	200.882.991.883
- Khấu hao trong kỳ	4.571.107.937	22.724.679.241	2.854.163.152	313.206.933	-	30.463.157.263
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	943.924.237	3.624.155.274	233.737.324	2.692.020	-	4.804.508.855
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XD/CB	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	(1.154.168.631)	-	-	(1.154.168.631)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(233.737.324)	-	-	532.491.024
- Phân loại lại	490.386.143	275.842.205	-	-	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.914.734.364</b>	<b>160.893.227.904</b>	<b>16.933.669.382</b>	<b>5.787.348.744</b>	-	<b>235.528.980.394</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	28.836.198.542	46.225.729.366	12.942.731.111	448.363.865	-	88.453.022.884
Tại ngày cuối kỳ	81.131.430.293	154.698.055.344	10.976.667.959	367.949.639	-	247.174.103.235

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 4/2018**

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	<b>Cộng</b> <b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.763.634.725	1.763.634.725
- Mua trong kỳ	560.000.000	560.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.323.634.725</b>	<b>2.323.634.725</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.472.039.507	1.472.039.507
- Khấu hao trong kỳ	256.572.516	256.572.516
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.728.612.023</b>	<b>1.728.612.023</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	291.595.218	291.595.218
Tại ngày cuối kỳ	<b>595.022.702</b>	<b>595.022.702</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4/2018**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đc	-	290.671.200.000	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	486.940.173.139	486.940.173.139	-	-
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - C	486.940.173.139	486.940.173.139	-	-
	<b>486.940.173.139</b>	<b>777.611.373.139</b>		

**Đầu tư vào công ty con**

Tên Công ty	31/12/2018		01/01/2018		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông Anh	51,00%	51,00%	0,00%	0,00%	Số 186, Tô 12 Thị Trấn Đông Anh TP Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Tên Công ty	31/12/2018		01/01/2018		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	24,95%	24,95%	0,00%	0,00%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

- Công ty Z
- Công ty Z



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4/2018

	31/12/2018		01/01/2018		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
- Trái phiếu (ii)	166.052.876.700	166.052.876.700	300.000.000.000	300.000.000.000		
	<b>166.052.876.700</b>	<b>166.052.876.700</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>		
<b>(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:</b>						
<i>Tổ chức phát hành</i>	<i>Mệnh giá VND</i>	<i>Giá đầu tư VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch và môi trường Eco&More	1.000.000.000	40.000.000.000	21/06/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 21 tháng 06 năm 2021. Lãi thanh toán 6 tháng 1 lần	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	50.000.000.000	09/03/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 09 tháng 03 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	9,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	76.052.876.700	30/07/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	10,50%	Tài sản của tổ chức phát hành
	<b>3.000.000.000</b>	<b>166.052.876.700</b>				

(iii) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau:

13/1 20 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018****14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	81.559.116	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác trên 10% tổng chi phí	164.159.506	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	112.045.000	-
	<b>357.763.622</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.955.863.116	2.395.435.578
Tiền thuê đất trả trước	144.589.572.355	135.156.902.524
Chi phí trả trước dài hạn khác trên 10% tổng chi phí	112.094.515	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	197.335.004	-
	<b>147.854.864.990</b>	<b>137.552.338.102</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	173.753.548.593	173.753.548.593	73.614.777.218	73.614.777.218
- Tổng công ty thiết bị điện Đông	137.712.844.886	137.712.844.886	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	36.040.703.707	36.040.703.707	73.614.777.218	73.614.777.218
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	147.947.425.710	147.947.425.710	192.735.398.754	192.735.398.754
	<b>321.700.974.303</b>	<b>321.700.974.303</b>	<b>266.350.175.972</b>	<b>266.350.175.972</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	17.507.532.538	3.824.134.069
- Công ty cổ phần Eco Năng lượng và môi trường	1.705.000.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 2	1.256.700.000	-
- Phải trả đối tượng khác	14.545.832.538	3.824.134.069
	<b>17.507.532.538</b>	<b>3.824.134.069</b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	129.727.773.282	(125.460.715.564)	4.267.057.718

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 4/2018**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.671.260.122	68.245.515.895	(56.874.161.356)	22.042.614.661
Thuế Thu nhập cá nhân	1.001.466.686	9.268.661.630	(8.931.605.665)	1.338.522.651
Các loại thuế khác	50.653.693	1.043.710.943	(1.035.044.504)	59.320.132
	<b>11.723.380.501</b>	<b>208.285.661.750</b>	<b>(192.301.527.089)</b>	<b>27.707.515.162</b>

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	1.321.430.866	-
- Chi phí phải trả khác	2.243.728.038	9.182.164.076
	<b>3.565.158.904</b>	<b>9.182.164.076</b>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	3.565.158.904	9.182.164.076

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	529.010.096	-
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	48.505.390	168.566.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.178.057.069	10.091.818.469
- Phải trả người lao động/dịch vụ XKLD	713.964	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.212.000	1.080.566.523
	<b>2.913.498.519</b>	<b>11.340.951.392</b>

**21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	17.687.889.408	58.881.465.848
	<b>17.687.889.408</b>	<b>58.881.465.848</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	8.966.933.775
	<b>-</b>	<b>8.966.933.775</b>

**22 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.854.628.850	3.366.758.295
Tăng do hợp nhất kinh doanh	81.654.942	-
Trích lập trong kỳ	9.630.660.609	25.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất****Quý 4/2018**

Sử dụng trong kỳ	(10.239.202.962)	(25.599.555.333)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>2.327.741.439</u></b>	<b><u>2.767.202.962</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4/2018

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**23 . VAY**

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>403.444.482.827</b>	<b>403.444.482.827</b>	<b>1.712.939.761.511</b>	<b>1.466.127.997.995</b>	<b>765.159.978.133</b>	<b>765.159.978.133</b>
- Vay ngân hàng	403.444.482.827	403.444.482.827	1.650.727.586.511	1.403.915.822.995	765.159.978.133	765.159.978.133
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân	-	-	62.212.175.000	62.212.175.000	-	-
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>33.734.000.000</b>	<b>-</b>	<b>33.734.000.000</b>	<b>33.734.000.000</b>
- Vay dài hạn đến hạn	-	-	33.734.000.000	-	33.734.000.000	33.734.000.000
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	-	-	-	-	-	-
	<b>403.444.482.827</b>	<b>403.444.482.827</b>	<b>1.746.673.761.511</b>	<b>1.466.127.997.995</b>	<b>798.893.978.133</b>	<b>798.893.978.133</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	-	-	-	34.368.000.000	48.085.410.842	48.085.410.842
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	<b>34.368.000.000</b>	<b>48.085.410.842</b>	<b>48.085.410.842</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4/2018

**23 . VAY****23.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2018	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa	VND 582.321.778.508	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 06 năm 2019	5,2%-7,2%	Thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng ngoại thương Đồng nai	21.514.644.360	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày	6,1%-6,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	99.318.505.202	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày	5,5%-5,8%	Tin chấp
Ngân hàng Vietinbank	2.918.323.200	VND	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 05 năm 2019	6,5%	Đảm bảo bằng các quyền tài sản của công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay trên
Ngân hàng Vietinbank	35.844.266.388	VND	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 04 năm 2019	6,5%	Đảm bảo bằng các quyền tài sản của công ty phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay trên
Ngân hàng MBBank	23.242.460.475	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 05 năm 2019	7,5%	Tổ hợp đầy chuyển chế tạo máy đập cánh sóng phục vụ sản xuất MBA và hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ các phương án do MB tài trợ
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>765.159.978.133</b>	-			

**23.1.2 Các khoản vay dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,  
Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4/2018

<b>Bên cho vay</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>Kỳ hạn trả gốc và lãi</b>	<b>Lãi suất</b> (%/năm)	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Ngân hàng Vietinbank	VND 18.380.081.948	Nguyên tệ VND Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2021	8-9,5%	Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án đầu tư nhà máy sản xuất các loại máy biến thế điện, các bộ phận chi tiết máy biến thế của công ty tại KCN Nhơn Trạch III, Đồng Nai
Ngân hàng Vietinbank	VND 42.658.347.414	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày	8-9,5%	Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của
Vay cá nhân	VND 14.450.000.000	Kỳ hạn vay 24 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày	6,8%	Không áp dụng
Ngân hàng MBBANK	VND 6.330.981.480	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày	10,5%	Dây chuyền sản xuất cánh tản nhiệt cho máy biến áp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>VND</b> <b>81.819.410.842</b>			
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	VND 33.734.000.000			
- Vay dài hạn	VND 48.085.410.842			

*Handwritten mark*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 4/2018**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	-	-	-	<b>72.362.153.403</b>	<b>178.236.930.935</b>	<b>1.093.985.944.585</b>				
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	321.033.030.470	321.033.030.470				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-				
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(244.000.000.000)	(244.000.000.000)				
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)				
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-				
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	-	-	-	<b>72.362.153.403</b>	<b>230.269.961.405</b>	<b>1.146.018.975.055</b>				
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	-	-	-	<b>72.362.153.403</b>	<b>230.269.961.405</b>	<b>1.146.018.975.055</b>				
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	-	-	279.578.155.040	279.578.155.040				
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(24.400.000.000)	(24.400.000.000)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.630.660.609)	(9.630.660.609)				
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-				
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(224.441.613.184)	-	-	-				
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>488.000.000.000</b>	<b>355.386.860.247</b>	-	-	<b>(224.441.613.184)</b>	<b>72.362.153.403</b>	<b>475.817.455.836</b>	<b>1.261.498.179.154</b>				





## 27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	233.274.196.729	353.937.396.999	500.651.972.383	399.460.447.912
Doanh thu bán thành phẩm	448.767.559.061	441.017.303.403	1.698.492.330.279	2.140.856.712.189
Doanh thu khác	6.996.191.704	2.969.358.804	21.141.582.330	7.386.592.647
	<b>689.037.947.494</b>	<b>797.924.059.206</b>	<b>2.220.285.884.992</b>	<b>2.547.703.752.748</b>

## 28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	233.274.196.729	353.937.396.999	500.651.972.383	399.460.447.912
Doanh thu bán thành phẩm	448.767.559.061	441.017.303.403	1.698.492.330.279	2.140.856.712.189
Doanh thu khác	6.996.191.704	2.969.358.804	21.141.582.330	7.386.592.647
	<b>689.037.947.494</b>	<b>797.924.059.206</b>	<b>2.220.285.884.992</b>	<b>2.547.703.752.748</b>

## Trong đó:

- Doanh thu đối với các bên khác	339.514.894.021	797.924.059.206	1.870.762.831.519	2.547.703.752.748
- Doanh thu đối với bên liên quan	349.523.053.473	-	349.523.053.473	-

## 29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	231.797.888.226	355.074.791.007	497.078.811.816	396.504.407.698
Giá vốn bán thành phẩm	322.053.206.022	280.165.607.480	1.345.546.652.100	1.609.240.460.860
	<b>553.851.094.248</b>	<b>635.240.398.487</b>	<b>1.842.625.463.916</b>	<b>2.005.744.868.558</b>

## 31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	504.483.131	2.512.676.219	9.291.395.502	7.806.558.066
Lãi các khoản đầu tư	5.957.185.301	16.072.222.100	21.059.145.125	27.715.049.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	1.958.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	782.221.417	407.462.118	857.687.500	610.912.494
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	19.980.000.000	-	19.980.000.000	-
	<b>27.223.889.849</b>	<b>18.992.360.437</b>	<b>51.188.228.127</b>	<b>38.090.920.242</b>

## 31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	9.304.052.600	4.064.794.838	27.423.710.100	15.709.251.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	233.071.411	1.922.361	233.071.411	681.271.901
Chi phí tài chính khác	1.477.127.924	-	2.855.330.558	28.152.690
	<b>11.014.251.935</b>	<b>4.066.717.199</b>	<b>30.512.112.069</b>	<b>16.418.675.634</b>

## 32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	10.883.822.948	11.720.951.508	28.574.916.415	32.494.358.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.047.227	482.636.439	1.696.412.523	1.779.345.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.682.107.895	3.808.800.972	14.654.689.007	14.749.861.902
Chi phí khác bằng tiền	9.145.495.855	17.407.400.270	31.264.857.010	61.939.854.097
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(20.136.185.765)	-	(41.750.178.311)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(16.415.804.208)	-	(44.280.678.381)
	<b>4.025.288.160</b>	<b>17.003.984.981</b>	<b>34.440.696.644</b>	<b>66.682.741.757</b>

## 33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.807.314	469.850.234	1.088.919.557	1.982.085.739
Chi phí nhân công	25.978.484.136	12.667.653.479	47.953.621.171	38.307.819.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.169.010	573.400.965	2.280.543.584	2.340.028.579
Thuế, phí, lệ phí	56.714.210	217.173.413	172.053.846	2.859.069.452
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(43.044.053.582)	660.784.780	(43.044.053.582)	660.784.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.450.837.153	1.165.632.273	4.470.524.241	5.990.095.908
Chi phí khác bằng tiền	4.727.847.461	7.705.008.607	27.402.016.215	34.640.247.362
	<b>(9.999.194.298)</b>	<b>23.459.503.751</b>	<b>40.323.625.032</b>	<b>86.780.131.031</b>

## 34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	265.397.271	-	265.397.271	41.818.182
Thu nhập khác	-	30.128.902	-	1.181.812.953
	<b>265.397.271</b>	<b>30.128.902</b>	<b>265.397.271</b>	<b>1.223.631.135</b>

## 35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	382.408.381	1.141.618.631	382.408.381	1.141.618.631
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập)	1.092.345.480	-	1.092.345.480	35.442.334
	<b>1.474.753.861</b>	<b>1.141.618.631</b>	<b>1.474.753.861</b>	<b>1.177.060.965</b>

## 34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	148.227.755.419	106.291.552.942	279.578.155.040	321.033.030.470
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	148.227.755.419	106.291.552.942	279.578.155.040	321.033.030.470
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	48.800.000	47.731.868	48.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.369</b>	<b>2.178</b>	<b>5.857</b>	<b>6.579</b>

## 35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh  
Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	447.112.972.560	588.129.880.943	1.613.041.978.666	1.403.700.125.862
Chi phí nhân công	71.908.834.040	51.765.668.506	174.260.598.590	168.239.305.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.583.426.670	5.972.229.624	30.719.729.779	22.662.139.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.338.039.698	6.271.522.042	23.455.692.127	26.239.098.417
Chi phí khác bằng tiền	(34.027.003.379)	23.564.586.104	32.241.978.265	111.247.221.891
	<u><b>504.916.269.589</b></u>	<u><b>675.703.887.219</b></u>	<u><b>1.873.719.977.427</b></u>	<u><b>1.732.087.890.955</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Quý 4/2018****39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	657.224.659.913	379.864.624.087
		Cổ tức công bố	17.273.484.500	172.834.845.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua hàng hóa và dịch vụ	259.586.212.011	341.253.526.146
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Doanh thu bán hàng hóa	283.659.614.571	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	77.234.931.522	107.452.375.165
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	283.397.675.158	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán hàng hóa	719.358.052	-
		Doanh thu bán thành phẩm	62.867.027.202	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.277.053.648	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	95.276.130.481	4.918.826.000

**Số dư với bên liên quan**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
			VND	VND
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		0	-	19.084.689
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Bán VTSX	11.837.100	11.837.100
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		0	-	24.469.820.418
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Bán VTSX	203.276.370	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBT	16.008.733.100	6.568.379.400
			<b>16.223.846.570</b>	<b>31.069.121.607</b>
<b><i>Phải trả người bán</i></b>				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Mua VTSX	60.343.009.072	100.497.289.650
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)		Mua VTSX	26.343.459.592	86.866.550.006
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua VTSX	5.989.741.841	5.371.559.098
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Mua VTSX	55.271.215.205	-
			<b>147.947.425.710</b>	<b>192.735.398.754</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN**

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,  
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 4/2018

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



**Phạm Đăng Trình**  
Người lập

**Nguyễn Văn Hiếu**  
Kế toán trưởng

**Phan Ngọc Thảo**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2019

